

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MINH KHAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
cùng với báo cáo của kiểm toán viên*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-32



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MINH KHAI

Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Minh Khai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dệt Minh Khai là doanh nghiệp được thành lập từ việc Cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Dệt Minh Khai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106796293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 3 năm 2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 10 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thái Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Ủy viên
Ông Trần Hồng Tuy	Ủy viên
Ông Trương Tư Tấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Tuy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên Trung	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Trưởng ban
Bà Dương Thị Ngân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MINH KHAI

Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Hồng Tuy

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588
Fax: (+84 4) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 373/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt Minh Khai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt Minh Khai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

i) Do hạn chế phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thu thập đầy đủ được hồ sơ liên quan đến khoản công nợ phải trả khác với giá trị là 120 tỷ VND. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt Minh Khai tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 7., tại thời điểm khóa sổ lập BCTC, đơn vị đã phá dỡ mặt bằng nhà máy tại 423 Minh Khai, tạm dừng hoạt động sản xuất dệt may, thu hẹp đáng kể quy mô sản xuất. Bên cạnh đó, tại thời điểm 31/12/2016, lỗ lũy kế của Công ty là 66.461.303.239 VND và Vốn chủ sở hữu âm 34.461.303.239 VND. Do đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty hoàn toàn phụ thuộc vào chiến lược kinh doanh và huy động vốn trong tương lai của Chủ sở hữu, cụ thể là việc triển khai thực hiện di dời nhà máy về địa điểm xây dựng mới tại Khu công nghiệp nhỏ và vừa Hà Mãn - Trí Quả, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán :
0448 - 2014 - 126 - 1
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Ths. Nguyễn Bảo Trung
Kiểm toán viên
Số giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán :
0373 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.208.933.455	63.510.435.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	211.901.583	9.416.242.463
1. Tiền	111		211.901.583	1.376.242.463
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.040.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.718.719.311	27.226.802.193
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	5.213.694.499	20.538.279.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.046.283.662	6.024.343.126
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	6.584.647.112	664.179.574
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	6.406.108.892	23.413.704.418
1. Hàng tồn kho	141		21.890.517.418	29.148.210.684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.484.408.526)	(5.734.506.266)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.872.203.669	3.453.686.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	35.828.232	116.071.410
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.836.012.364	3.260.821.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	363.073	76.793.723
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.548.393.550	173.862.554.956
II. Tài sản cố định	220		13.980.835.644	19.255.971.922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	13.980.835.644	19.255.971.922
- Nguyên giá	222		53.515.773.706	74.155.473.507
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.534.938.062)	(54.899.501.585)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.6	385.293.637	10.454.747.198
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		385.293.637	10.454.747.198
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	161.000.000.000	140.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		161.000.000.000	140.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		182.264.269	4.151.835.836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	182.264.269	4.151.835.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		202.757.327.005	237.372.990.576

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		237.218.630.244	210.861.719.245
I. Nợ ngắn hạn	310		237.218.630.244	210.861.719.245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	5.451.673.555	18.578.613.155
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		278.260.042	926.676.421
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	125.196.596	9.548.389.088
4. Phải trả người lao động	314		39.254.009	1.180.111.508
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	15.686.808.303	1.220.770.640
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.12	-	240.847.723
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	120.640.000.000	136.766.310.710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	94.997.437.739	42.400.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(34.461.303.239)	26.511.271.331
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	(34.461.303.239)	26.511.271.331
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.000.000.000	32.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(66.461.303.239)	(5.488.728.669)
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		(5.488.728.669)	-
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		(60.972.574.570)	(5.488.728.669)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		202.757.327.005	237.372.990.576

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Kế toán trưởng



Nguyễn Kiên Trung

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Hồng Tuy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	58.336.070.053	93.985.847.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58.336.070.053	93.985.847.616
4. Giá vốn hàng bán	11	5.1	63.337.860.839	86.774.822.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(5.001.790.786)	7.211.025.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.2	173.773.732	603.360.403
7. Chi phí tài chính	22	5.3	9.553.037.719	1.905.999.841
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.552.627.747	1.214.201.389
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	937.835.225	1.280.463.037
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	34.636.670.918	10.151.757.340
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(49.955.560.916)	(5.523.834.708)
11. Thu nhập khác	31	5.6	577.104.113	56.414.539
12. Chi phí khác	32	5.7	11.594.117.767	21.308.500
13. Lợi nhuận khác	40		(11.017.013.654)	35.106.039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(60.972.574.570)	(5.488.728.669)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(60.972.574.570)	(5.488.728.669)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	(19.054)	(1.715)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Kế toán trưởng



Nguyễn Kiên Trung



Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trần Hồng Tuy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		59.739.709.082	67.772.920.234
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49.846.286.754)	(68.506.508.589)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.620.238.400)	(10.084.827.340)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(22.425.000)	(57.595.833)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.200.478.518	136.178.585.095
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.973.936.998)	(7.624.946.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(40.522.699.552)	117.677.627.513
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và	21		(457.015.426)	(11.705.519.197)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.000.000.000)	(140.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		153.270.783	50.105.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.303.744.643)	(151.655.413.587)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		59.497.437.739	42.400.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.900.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52.597.437.739	42.400.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(9.229.006.456)	8.422.213.926
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		9.416.242.463	825.195.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		24.665.576	168.833.431
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	4.	211.901.583	9.416.242.463

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Kế toán trưởng



Nguyễn Kiên Trung



Trần Hồng Tuy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

1. . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt Minh Khai là doanh nghiệp được thành lập từ việc Cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Dệt Minh Khai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106796293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 3 năm 2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 10 tháng 07 năm

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 32.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 32.000.000.000 đồng; tương đương 3.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

<u>Tên chủ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>VND</u>
Nguyễn Hoài Thanh	4,91	1.570.000.000
Lưu Văn Điều	12,48	3.994.000.000
Nguyễn Thanh Mai	21,04	6.734.000.000
Lê Lan Kim	4,84	1.550.000.000
Nguyễn Thái Dũng	4,94	1.580.000.000
Ngô Thị Hà Giang	4,97	1.590.000.000
Nguyễn Thị Hạnh	8,01	2.563.000.000
Phạm Thanh Hòa	8,78	2.808.000.000
Trương Tư Tấn	4,44	1.420.000.000
Trần Hương Văn	9,38	3.000.000.000
Trần Ánh Tuyết	4,84	1.550.000.000
Võ Thị Hiền	4,88	1.560.000.000
Đậu Trí Dũng	4,97	1.590.000.000
Các cổ đông khác	1,53	491.000.000
Cộng	100,00	32.000.000.000

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất sợi; sản xuất vải dệt thoi; hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
Chi tiết:
Sản xuất và gia công các sản phẩm vải len như: Vải nhung và vải bông, lưới và đồ trang trí cửa sổ, vải đan trên máy Raschel và các máy tương tự, các loại vải đan bằng máy móc khác
Sản xuất sản phẩm giả da lông thú từ việc may đan;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;

- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu:
Chi tiết:
Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính,
Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua, sản xuất nỉ,
Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dài hoặc mẫu ten rời để trang trí,
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Sản xuất giày dép; sản xuất sợi nhân tạo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết:
Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt,
Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép,
Bán buôn hóa chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết:
Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh,
Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết:
Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh,
Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Sửa chữa giày dép hàng da và giả da;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú ./

Trong năm 2016, các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Sản xuất sợi; sản xuất vải dệt thoi; hoàn thiện sản phẩm dệt;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Số lượng nhân viên: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 203 nhân viên đang làm việc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. . TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.2 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

3.7 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

- Tài sản cố định khác

03 - 05 năm

3.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng

3.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

3.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số

3.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

3.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

3.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

3.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

3.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.18 . Các khoản thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực).

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- Các công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	46.862.720	122.150.745
Tiền gửi ngân hàng	165.038.863	1.254.091.718
Các khoản tương đương tiền	-	8.040.000.000
	211.901.583	9.416.242.463

4.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam	Công ty liên kết	161.000.000.000	140.000.000.000

Khoản giao dịch đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam (hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản), theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107011276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần thứ 2 ngày 21/03/2016. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam là 460.000.000.000 đồng và Công ty đang sở hữu 16.100.000 cổ phần, tỷ lệ góp là 35%, vốn điều lệ tương ứng 161.000.000.000 đồng.

4.3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.213.694.499	20.538.279.493
- Chi tiết khoản phải thu chiếm từ 10% phải thu KH trở lên	5.044.482.063	16.737.758.768
Công ty TNHH MTV SX và TM Dệt Minh Khai	2.729.260.743	8.201.167.152
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Quân	216.264.825	2.796.246.134
Công ty TNHH Đầu tư SX & TM Khánh Linh	1.027.964.967	1.407.964.312
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Thương mại Nhật Minh	757.921.085	1.150.401.324
REPOS CO.,LTD	313.070.443	3.181.979.846
- Các khoản phải thu khách hàng khác	169.212.436	3.145.467.078
- Các khoản phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	655.053.647
	5.213.694.499	20.538.279.493

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.584.647.112	-	664.179.574	-
Tạm ứng	94.955.513	-	338.043.000	-
Phải thu khác	6.489.691.599	-	326.136.574	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
	6.584.647.112	-	664.179.574	-

4.5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	2.204.225.501	(1.602.768.063)	6.200.873.917	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	497.854.367	-
Chi phí SXKD dở dang	4.944.984.342	(3.637.962.538)	5.448.293.635	-
Thành phẩm	14.741.307.575	(10.243.677.925)	17.001.188.765	(5.734.506.266)
	21.890.517.418	(15.484.408.526)	29.148.210.684	(5.734.506.266)

4.6 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	-	10.454.747.198
Nhập khẩu lô 8 máy dệt VAMATEX đời 2003	-	10.268.174.471
Lắp ráp, chế tạo nồi Nấu inox 1500 kg	-	186.572.727
- Xây dựng cơ bản dở dang	385.293.637	-
Dự án nhà máy tại Bắc Ninh	385.293.637	-
	385.293.637	10.454.747.198

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MINH KHAI

Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4.7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	31.282.621.931	42.172.592.818	605.053.668	95.205.090							74.155.473.507	
- Mua trong năm	-	10.642.922.130	-	-	-	-	-	-	-	-	10.642.922.130	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(31.282.621.931)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(31.282.621.931)	
Số dư cuối năm	-	52.815.514.948	605.053.668	95.205.090							53.515.773.706	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	19.391.282.442	35.334.840.008	92.957.386	80.421.749							54.899.501.585	
- Khấu hao trong kỳ	2.098.471.680	3.922.181.531	94.681.824	9.855.564							6.125.190.599	
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(21.489.754.122)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.489.754.122)	
Số dư cuối năm	-	39.257.021.539	187.639.210	90.277.313							39.534.938.062	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	11.891.339.489	6.837.752.810	512.096.282	14.783.341							19.255.971.922	
Tại ngày cuối năm	-	13.558.493.409	417.414.458	4.927.777							13.980.835.644	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình:

20.300.232.869 VND

4.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	35.828.232	116.071.410
Công cụ dụng cụ xuất dùng	35.828.232	116.071.410
b) Dài hạn	182.264.269	4.151.835.836
Chi phí thiết bị, dụng cụ xuất dùng	182.264.269	508.281.736
Chi phí trợ cấp mất việc làm	-	3.643.554.100
	<u>218.092.501</u>	<u>4.267.907.246</u>

4.9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	nợ	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	5.451.673.555	5.451.673.555	18.578.613.155	18.578.613.155
Tổng Công ty Cổ phần dệt may HN	440.397.821	440.397.821	4.854.960.279	4.854.960.279
Công ty Cổ phần dệt may Hoàng	-	-	4.268.312.406	4.268.312.406
Công ty TNHH Thương Mại Dệt	-	-	133.032.246	133.032.246
Công ty TNHH SX Dệt may Tân	-	-	249.682.417	249.682.417
Phải trả các đối tượng khác	1.676.265.404	1.676.265.404	3.343.488.825	3.343.488.825
Phải trả các bên có liên quan	3.335.010.330	3.335.010.330	5.729.136.982	5.729.136.982
Công ty TNHH MTV 19/5 Hà Nội	3.335.010.330	3.335.010.330	5.729.136.982	5.729.136.982
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<u>5.451.673.555</u>	<u>5.451.673.555</u>	<u>18.578.613.155</u>	<u>18.578.613.155</u>

4.10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhép khẩu	76.793.723	-	195.074.030	118.280.307	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	184.460.613	69.156.446	240.591.669	-	13.025.390
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	9.363.928.475	(1.154.616.969)	8.209.674.579	-	-
Các loại thuế khác	-	-	132.812.757	20.641.551	-	112.171.206
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	42.343.050	42.343.050	-	-
	76.793.723	9.548.389.088	(715.230.686)	8.631.531.156	363.073	125.196.596

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.686.808.303	1.220.770.640
- Chi phí lãi vay	10.686.808.303	1.156.605.556
- Chi phí thuê kho	5.000.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	-	64.165.084
b) Dài hạn	-	-
	15.686.808.303	1.220.770.640

4.12 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	240.847.723
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi	-	240.847.723
b) Dài hạn	-	-
	-	240.847.723

4.13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	120.640.000.000	136.766.310.710
- Kinh phí công đoàn	-	372.076.716
- Bảo hiểm xã hội	-	93.634.933
- Bảo hiểm y tế	-	11.529.552
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.202.708
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.640.000.000	136.281.866.801
+ Công ty Cổ phần chứng khoán FPT	-	-
+ Tiền thuê đất (Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội bàn giao cho Công ty Cổ phần Dệt Minh Khai)	-	12.089.167.600
+ Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	-	3.552.699.201
+ Công ty CP TERRA GOLD Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Công ty TNHH Đầu Tư PT TM Hưng Phát	640.000.000	640.000.000
b) Dài hạn	-	-
	120.640.000.000	136.766.310.710

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MINH KHAI

Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4.14 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	42.400.000.000	42.400.000.000	59.497.437.739	6.900.000.000	94.997.437.739	94.997.437.739
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.900.000.000	6.900.000.000	-	6.900.000.000	-	-
- Vay ngắn hạn Công ty TNHH Tập đoàn MIK Group Việt Nam (1)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vay ngắn hạn Công ty TNHH Đầu Tư PT TM Hưng Phát (2)	20.500.000.000	20.500.000.000	53.000.000.000	-	73.500.000.000	73.500.000.000
- Vay ngắn hạn Cá nhân	-	-	558.500.000	-	558.500.000	558.500.000
- Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Terra Gold (3)	-	-	5.938.937.739	-	5.938.937.739	5.938.937.739
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	42.400.000.000	42.400.000.000	59.497.437.739	6.900.000.000	94.997.437.739	94.997.437.739



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 001/2015/HĐV-MIKHAITEX-TERRA ngày 30/6/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất của công ty sau khi cổ phần hóa;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm kể từ ngày 07/7/2015 đến 07/7/2016;
 - + Lãi suất cho vay: 10,7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.000.000.000 VNĐ

- (2) Hợp đồng tín dụng số 3110/2015/HĐVV/HUNGPHAT-DETMINKHAI ngày 31/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm kể từ ngày 31/10/2015 đến 31/10/2016; tự động tái tục với kỳ hạn tương đương nếu 02 bên không có sự thỏa thuận bằng văn bản nào khác;
 - + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.500.000.000 VNĐ

Hợp đồng tín dụng số 0706/2016/HĐVV/HP-DMK ngày 01/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm kể từ ngày giải ngân khoản cho vay đầu tiên, tự động tái tục với kỳ hạn tương đương nếu 02 bên không có sự thỏa thuận bằng văn bản nào khác;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 53.000.000.000 VNĐ

- (3) Hợp đồng tín dụng số 2111/2016/HĐVV/TG-MK ngày 21/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm kể từ ngày đầu tiên giải ngân; tự động tái tục với kỳ hạn tương đương nếu 02 bên không có sự thỏa thuận bằng văn bản nào khác;
 - + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.851.694.139 VNĐ

Hợp đồng tín dụng số 2210/2016/HĐVV/TG-MK ngày 22/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm kể từ ngày giải ngân khoản cho vay đầu tiên, tự động tái tục với kỳ hạn tương đương nếu 02 bên không có sự thỏa thuận bằng văn bản nào khác;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 87.243.600 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MINH KHAI

Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4.15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	32.611.102.080	-	(1.013.857.067)	114.477.244	5.633.298	31.717.355.555		
Tăng vốn trong năm trước	402.754.987	-	1.013.857.067	-	-	1.416.612.054		
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(5.488.728.669)	(5.488.728.669)		
Giảm vốn trong năm trước	(1.013.857.067)	-	-	(114.477.244)	(5.633.298)	(1.133.967.609)		
Số dư cuối năm trước	32.000.000.000	-	-	-	(5.488.728.669)	26.511.271.331		
Số dư đầu năm nay	32.000.000.000	-	-	-	(5.488.728.669)	26.511.271.331		
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(60.972.574.570)	(60.972.574.570)		
Số dư cuối năm nay (*)	32.000.000.000	-	-	-	(66.461.303.239)	(34.461.303.239)		

(*) Tại thời điểm 31/12/2016, lỗ lũy kế của Công ty là 66.461.303.239 VND và Vốn chủ sở hữu âm 34.461.303.239 VND, chủ yếu là do công tác di dời nhà máy về địa điểm kinh doanh mới, làm phát sinh các khoản lỗ khác từ hoạt động thanh lý, phá dỡ TSCĐ với giá trị là 10.999.681.249 VND và các khoản chi phí liên quan đến di dời, thuê kho mới, giá trị 25 tỷ VND. Ngoài ra, trong năm Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá Hàng tồn kho với giá trị là 9.749.902.260 VND. Do đó, việc đảm bảo hoạt động liên tục của Công ty hoàn toàn phụ thuộc vào việc thực hiện phương án huy động bổ sung vốn và thực hiện triển khai phương án kinh doanh của Ban lãnh đạo được trình bày trong mục 7. của Thuyết minh này.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số vốn góp theo ĐKKD	Tỷ lệ	Số vốn góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ
Vốn góp của các đối tượng khác	32.000.000.000	100%	32.000.000.000	100%
- Do thể nhân nắm giữ	32.000.000.000	100%	32.000.000.000	100%

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hàng hóa	2.187.051.028	10.251.202.033
Doanh thu bán thành phẩm	52.640.311.423	75.526.717.115
- Doanh thu xuất khẩu	36.307.289.683	47.835.313.411
- Doanh thu nội địa	16.333.021.740	47.835.313.411
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.209.128.346	7.706.924.695
Doanh thu khác	299.579.256	501.003.773
	<u>58.336.070.053</u>	<u>93.985.847.616</u>

Doanh thu đối với các bên liên quan được trình bày tại mục số 9 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

5.1. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.076.270.861	10.140.751.110
Giá vốn thành phẩm đã bán	48.871.314.201	64.522.488.565
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.640.373.517	6.377.076.568
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.749.902.260	5.734.506.266
	<u>63.337.860.839</u>	<u>86.774.822.509</u>

5.2. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	153.270.783	51.350.227
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.217.929	398.127.975
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	13.285.020	153.882.201
	<u>173.773.732</u>	<u>603.360.403</u>

5.3. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.552.627.747	1.214.201.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	409.972	691.798.452
	<u>9.553.037.719</u>	<u>1.905.999.841</u>

5.4 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	227.271.000	247.781.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.803.549	16.803.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	608.761.636	648.877.222
Chi phí khác bằng tiền	84.559.040	350.144.682
Chi phí vật liệu, bao bì	440.000	4.776.224
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	12.080.000
	937.835.225	1.280.463.037

5.5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
+ Chi phí nhân viên quản lý	5.109.936.440	5.350.763.305
+ Chi phí vật liệu quản lý	1.222.000	66.449.831
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	119.660.394	148.969.480
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1.162.927.107	1.169.028.703
+ Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	125.905.962	-
+ Thuế, phí và lệ phí	172.330.948	102.222.651
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.035.636.682	2.921.174.803
+ Chi phí bằng tiền khác	21.909.051.385	393.148.567
	34.636.670.918	10.151.757.340

5.6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	521.134.077	-
Tiền phạt thu được	-	1.720.000
Thu nhập từ bán phế liệu	55.596.184	54.694.539
Thu nhập khác	373.852	-
Thu nhập từ hỗ trợ di dời nhà máy	-	-
	577.104.113	56.414.539

5.7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.520.815.326	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	71.933.156	-
Chi phí khác	1.369.285	21.308.500
	11.594.117.767	21.308.500

5.8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(60.972.574.570)	(5.488.728.669)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(60.972.574.570)	(5.488.728.669)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.200.000	3.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(19.054)	(1.715)

5.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.368.661.685	26.613.429.537
Chi phí nhân công	13.421.160.970	10.960.118.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.614.983.093	4.714.579.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.123.812.607	20.436.373.346
Chi phí khác bằng tiền	25.413.761.124	1.126.042.788
	91.942.379.479	63.850.543.511

6. . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.901.583	-	9.416.242.463	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.798.341.611	-	21.202.459.067	-
Đầu tư dài hạn	161.000.000.000	-	140.000.000.000	-
	173.010.243.194	-	170.618.701.530	-

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	94.997.437.739	42.400.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	126.091.673.555	155.344.923.865
Chi phí phải trả	15.686.808.303	1.220.770.640
	236.775.919.597	198.965.694.505

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.901.583	-	-	211.901.583
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.798.341.611	-	-	11.798.341.611
Đầu tư dài hạn	-	161.000.000.000	-	161.000.000.000
	12.010.243.194	161.000.000.000	-	173.010.243.194
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.416.242.463	-	-	9.416.242.463
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.202.459.067	-	-	21.202.459.067
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	140.000.000.000	-	140.000.000.000
	30.618.701.530	140.000.000.000	-	170.618.701.530

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	94.997.437.739	-	-	94.997.437.739
Phải trả người bán, phải trả khác	126.091.673.555	-	-	126.091.673.555
Chi phí phải trả	15.686.808.303	-	-	15.686.808.303
	236.775.919.597	-	-	236.775.919.597
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	42.400.000.000	-	-	42.400.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	155.344.923.865	-	-	155.344.923.865
Chi phí phải trả	1.220.770.640	-	-	1.220.770.640
	198.965.694.505	-	-	198.965.694.505

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do liên quan đến công tác di dời nhà máy hiện đang sản xuất trong nội thành theo chủ trương của Thành phố và chuẩn bị mặt bằng, triển khai dự án xây dựng chung cư Imperia Sky Garden tại địa chỉ 423 Minh Khai, Hà Nội.

Phương án kinh doanh của Ban lãnh đạo Công ty:

Để tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đang thực hiện khảo sát, lập kế hoạch và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất khăn bông chất lượng cao, công suất 2.400 tấn / năm; dự án thuộc lĩnh vực ngành dệt may. Chi tiết thông tin dự án như sau:

+ Địa điểm khảo sát: Khu công nghiệp nhỏ và vừa Hà Mãn - Trí Quả, xã Hà Mãn, huyện Thuận Thành; diện tích khoảng 7 ha.

+ Sản phẩm chính: Khăn bông, vải, sợi chất lượng cao (thương hiệu MIKHATEX đã có trên thị trường)

+ Tổng mức đầu tư: khoảng 411,6 tỷ đồng (sau thuế)

+ Quy mô: Nhà máy gồm 03 phân xưởng:

Phân xưởng sản xuất sợi: công suất 2.400 tấn sợi cotton/năm, vốn đầu tư khoảng 95,4 tỷ đồng

Phân xưởng sản xuất khăn: công suất 2.400 tấn/năm, vốn đầu tư khoảng 91,84 tỷ đồng

Phân xưởng sản xuất may khăn: công suất 2.400 tấn/năm, vốn đầu tư 16,84 tỷ đồng

+ Dự án dự kiến thu hút khoảng 650 lao động địa phương, thu nhập bình quân người lao động: 5 trđ/ tháng. Tăng ngân sách nộp cho địa phương

+ Doanh thu dự kiến: 370 tỷ đồng/ năm

+ Nếu được triển khai: Dự án dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 24 tháng kể từ ngày khởi công

8. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

9. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<i>Công ty TNHH MTV 19/5 Hà Nội</i>	<i>Cùng Ban Giám đốc</i>		
Bán hàng		539.073.005	5.850.730.152
Thu tiền hàng		1.194.126.652	5.195.676.505
Mua hàng, dịch vụ		5.000.000.000	2.750.000
Trả tiền hàng		2.394.126.652	2.750.000
Bù trừ công nợ khoản chi hộ		-	826.101.083
Các khoản chi hộ		42.390.800	851.027.690
Trả tiền thuê đất		12.089.167.600	-
Trả tiền thuê kho		10.000.000.000	-
Chi khác		-	3.552.699.201

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MINH KHAI

Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Mẫu số B 09-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam	Công ty liên kết		
Góp vốn		21.000.000.000	140.000.000.000
Vay vốn		5.938.937.739	-
Nhận tiền theo Thỏa thuận số 01/TTĐB/Mikhatex-TeraGold		-	120.000.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV 19/5 Hà Nội		
Cùng Ban Giám đốc	-	655.053.647
- Phải thu tiền hàng	3.510.308.401	12.089.167.600
- Phải trả khác	5.000.000.000	5.729.136.982
- Ứng trước tiền thuê kho	3.335.010.330	5.729.136.982
- Phải trả tiền hàng		

Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam	Công ty liên kết		
Góp vốn		161.000.000.000	140.000.000.000
Phải trả tiền vay		5.938.937.739	-
Phải trả theo Thỏa thuận số 01/TTĐB/Mikhatex-TeraGold		120.000.000.000	120.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	766.285.950	687.924.900

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo Tài chính là các số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số liệu này đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Nguyễn Kiên Trung
Kế toán trưởng



Trần Hồng Tuy
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017